

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ AN NHƠN
TỈNH BÌNH ĐỊNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 76/2024/DS-ST

Ngày: 28-6-2024

V/v “Tranh chấp hợp đồng tín dụng”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ AN NHƠN, TỈNH BÌNH ĐỊNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ái Phương.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Hồ Xuân Dũng.

2. Bà Trương Thị Hiệp.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Nguyệt Hồng là Thư ký Tòa án nhân dân thị xã An Nhơn.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã An Nhơn tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mỹ Lệ - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 6 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã An Nhơn xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 111/2023/TLST-DS ngày 18 tháng 10 năm 2023, về việc “Tranh chấp hợp đồng tín dụng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 701/2024/QĐXX-DS ngày 04 tháng 4 năm 2024; Quyết định hoãn phiên tòa số 803/2024/QĐST-DS ngày 19 tháng 4 năm 2024, Quyết định hoãn phiên tòa số 920/2024/QĐST-DS ngày 06 tháng 5 năm 2024; Quyết định hoãn phiên tòa số 1129/2024/QĐST-DS ngày 05 tháng 6 năm 2024 giữa các đương sự:

1 - Nguyên đơn: Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố H (H)

Trụ sở: Số B Bis N, phường B, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Quốc T, chức vụ: Tổng Giám đốc.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Cai Văn T1, chức vụ: Giám đốc Chi nhánh B (Theo Quyết định số 1489/2023/QĐ-TGD ngày 23/5/2023)

Người được ủy quyền lại: Anh Đặng Tiến T2, sinh năm 1995 (có mặt)

Địa chỉ: số H, đường M, phường L, thành phố Q, tỉnh Bình Định (theo Giấy ủy quyền số 02/2023/UQ – XLN ngày 24/5/2023).

2 - Bị đơn: Ông Trương Đình M, sinh năm 1976; bà Nguyễn Thị Mỹ L, sinh năm 1981; địa chỉ: thôn Đ, xã N, thị xã A, tỉnh Bình Định, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn anh **Đặng Tiến T2** trình bày: Ngày 26/7/2022, ông **Trương Đình M** và bà **Nguyễn Thị Mỹ L** vay **Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố H** (sau đây được viết tắt là **H**) theo Hợp đồng tín dụng số 18015/22MB/HĐTD, hạn mức tín dụng là 880.000.000đồng, mục đích bổ sung vốn kinh doanh. Ngày 28/7/2022, ông **M**, bà **L** ký Giấy đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ số 18015/22MB/HĐTD/KUNN01, vay số tiền 880.000.000đ, thời hạn vay 8 tháng (từ ngày 29/7/2022 đến 28/3/2023), lãi suất vay trong hạn 18%/năm (cố định trong 06 tháng, sau đó điều chỉnh định kỳ 03 tháng/lần).

Để đảm bảo khoản vay trên, các bên ký hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 18015/22MB/HĐBĐ ngày 26/7/2022 đối với nhà đất tại **thôn Đ, xã N, thị xã A, tỉnh Bình Định** (thửa đất số 2147, tờ bản đồ số 8) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CY 026505, số vào sổ cấp GCN CS01434 do **Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B** cấp ngày 11/9/2020 đứng tên **Trương Đình M**.

Quá trình thực hiện hợp đồng, ông **Trương Đình M** và bà **Nguyễn Thị Mỹ L** vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên **H** đã chuyển toàn bộ khoản vay sang nợ quá hạn. Tính đến ngày 28/6/2024, ông **M**, bà **L** còn nợ **H** tổng cộng số tiền là 1.165.220.841đồng, trong đó: Nợ gốc 880.000.000đồng; lãi trong hạn 46.807.887đồng; lãi quá hạn đối với quá hạn gốc 231.886.027đồng và lãi chậm trả lãi 6.646.030đồng. Nay **H** yêu cầu ông **M**, bà **L** thanh toán khoản nợ trên cùng tiền lãi phát sinh theo hợp đồng tín dụng, đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ cho đến khi thanh toán xong nợ. Trường hợp ông **M**, bà **L** không thực hiện đúng nghĩa vụ trả nợ thì **H** được quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền xử lý, phát mãi tài sản thế chấp để thu hồi nợ. Trường hợp số tiền phát mãi tài sản không đủ thanh toán hết khoản nợ thì ông **M**, bà **L** phải thanh toán cho đến khi hết nợ.

- Theo bản tự khai và quá trình tham gia tố tụng bị đơn ông **Trương Đình M**, bà **Nguyễn Thị Mỹ L** trình bày: Thống nhất lời trình bày của người đại diện của nguyên đơn về thời điểm ký kết hợp đồng tín dụng, số tiền vay, thời hạn vay, lãi suất vay và tài sản bảo đảm cho khoản vay. Vợ chồng ông bà xác định còn nợ **H** 880.000.000đồng tiền vay gốc và tiền lãi phát sinh theo thỏa thuận tại hợp đồng tín dụng số 18015/22MB/HĐTD. Vợ chồng ông bà chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của **H**, hẹn đến cuối tháng 4/2024 sẽ trả dứt điểm nợ, nếu ông bà không trả được nợ thì xử lý tài sản thế chấp theo quy định.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã An Nhơn phát biểu ý kiến:
Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đối với vụ án từ giai đoạn thụ lý, thu thập chứng cứ, chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa đúng theo quy định của pháp luật.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của **H**, buộc ông **Trương Đình M** và bà **Nguyễn Thị Mỹ L** phải thanh toán cho **H** số tiền vay gốc 880.000.000đồng, lãi trong hạn 46.807.887đồng và lãi quá hạn, lãi chậm trả theo mức thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng cho đến khi thanh toán xong nghĩa vụ trả nợ. Trường hợp ông **M**, bà **L** không thanh toán hoặc thanh toán không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ thì **H** có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền xử lý, phát mãi tài sản thế chấp theo quy định pháp luật để thu hồi nợ. Buộc ông **Trương Đình M** và bà **Nguyễn Thị Mỹ L** phải chịu án phí theo quy định. Hoàn trả tiền tạm ứng án phí cho **H**. Ông **Trương Đình M** và bà **Nguyễn Thị Mỹ L** phải chịu 6.000.000đ chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn **Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố H** khởi kiện bị đơn **Trương Đình M, Nguyễn Thị Mỹ L** tranh chấp Hợp đồng tín dụng. Bị đơn **Trương Đình M, Nguyễn Thị Mỹ L** cư trú tại **thị xã A** nên tranh chấp thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã An Nhơn theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về sự vắng mặt của đương sự: Bị đơn **Trương Đình M, Nguyễn Thị Mỹ L** đã được Tòa án triệu tập họp lệ lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không lý do và không có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông **M**, bà **L**.

[3] Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và lời trình bày của các đương sự, thể hiện: Ông **Trương Đình M** và bà **Nguyễn Thị Mỹ L** đã ký Hợp đồng tín dụng số 18015/22MB/HĐTD ngày 26/7/2022, Giấy đề nghị giải ngân kiêm kế ước nhận nợ số 18015/22MB/HĐTD/KUNN01 ngày 28/7/2022 với **H** vay số tiền 880.000.000đ, thời hạn vay 8 tháng (từ ngày 29/7/2022 đến 28/3/2023), lãi suất vay trong hạn 18%/năm (cố định trong 06 tháng, sau đó điều chỉnh định kỳ 03 tháng/lần). Tài sản bảo đảm là Quyền sử dụng đất và tài sản khác gắn liền với đất tại thửa đất số 2147, tờ bản đồ số 8, địa chỉ: **Thôn Đ, xã N, thị xã A, tỉnh Bình Định**.

[4] Xét, Hợp đồng tín dụng và Giấy đề nghị giải ngân kiêm kế ước nhận nợ được các bên xác lập trên cơ sở tự nguyện, nội dung tuân thủ quy định của pháp luật, nên phát sinh hiệu lực pháp luật và các bên phải thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình theo thỏa thuận. **H** đã giải ngân cho ông **Trương Đình M** và bà **Nguyễn Thị Mỹ L** đủ số tiền vay là 880.000.000đồng. Như vậy **H** đã thực hiện đúng thỏa thuận trong Hợp

đồng tín dụng. Quá trình thực hiện hợp đồng, ông **Trương Đình M** và bà **Nguyễn Thị Mỹ L** đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ gốc và lãi. Do đó, **H** khởi kiện đề nghị buộc ông **Trương Đình M** và bà **Nguyễn Thị Mỹ L** phải trả toàn bộ số tiền nợ gốc, tiền lãi trong hạn, tiền lãi quá hạn trên dư nợ gốc và lãi chậm trả lãi theo Hợp đồng tín dụng tính đến ngày xét xử (28/6/2024) với tổng số tiền 1.165.220.841đồng là có căn cứ pháp luật, được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Xét, Hợp đồng thế chấp tài sản: Đề bảo đảm cho khoản vay trên ông **Trương Đình M** và bà **Nguyễn Thị Mỹ L** đã ký Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số công chứng: 04022, quyền số 03/2022TP/CC-SCC/HĐGD.Th ngày 26/7/2022 tại **Văn phòng C** tỉnh Bình Định. Tài sản thế chấp là Quyền sử dụng đất và tài sản khác gắn liền với đất tại thửa đất số 2147, tờ bản đồ số 8, địa chỉ: **Thôn Đ, xã N, thị xã A, tỉnh Bình Định** theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CY 026505, số vào sổ cấp GCN CS01434 do **Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B** cấp ngày 11/9/2020 đứng tên **Trương Đình M**.

[6] Xét, khi ký kết hợp đồng trên các bên đều có đủ năng lực hành vi dân sự, nội dung hợp đồng thế chấp không vi phạm pháp luật, không trái đạo đức xã hội, các bên cam kết đọc, hiểu nội dung thế chấp ghi trong hợp đồng và đã cùng ký tên xác nhận theo đúng trình tự, thủ tục của pháp luật về công chứng. Tài sản thế chấp đã được đăng ký tại Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Bình Định. Vì vậy, Hợp đồng thế chấp các bên đã ký là hợp pháp, phù hợp với quy định tại Điều 317, 318, 320, 502, 503 của Bộ luật Dân sự nên phát sinh hiệu lực thi hành đối với các bên. **H** yêu cầu xử lý tài sản thế chấp để thu hồi nợ nếu bị đơn không thanh toán hết các khoản nợ là phù hợp với quy định tại Điều 299, 323 của Bộ luật Dân sự nên chấp nhận.

[7] Về án phí: Căn cứ Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, do yêu cầu của nguyên đơn **H** được chấp nhận nên bị đơn **Trương Đình M, Nguyễn Thị Mỹ L** phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 46.956.625đồng.

[8] Chí phí xem xét, thẩm định tại chỗ 6.000.000đồng, bị đơn **Trương Đình M, Nguyễn Thị Mỹ L** phải chịu. Nguyên đơn **H** đã nộp tạm ứng nên buộc bị đơn **Trương Đình M, Nguyễn Thị Mỹ L** phải trả lại cho nguyên đơn.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 91, khoản 1 Điều 147, các Điều 177, 179, 227, 228, 244, 264, 266, 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Áp dụng các Điều 299, 317, 318, 320, 323, 463, 466, 468, 502 và Điều 503 của Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 91, Điều 95 và khoản 3 Điều 98 của

Luật các tổ chức tín dụng năm 2010, được sửa đổi, bổ sung năm 2017; Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; Nghị định số 163/2006/NĐ-CP ngày 29 tháng 12 năm 2006 về giao dịch bảo đảm và Nghị định số 11/2012/NĐ-CP ngày 22 tháng 02 năm 2012 sửa đổi một số điều của nghị định số 163; Thông tư 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của Ngân hàng N quy định về hoạt động cho vay của Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài với khách hàng; Điều 3, Điều 6 và khoản 2 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố H. Buộc ông Trương Đình M và bà Nguyễn Thị Mỹ L có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố H số tiền nợ tính đến ngày 28/6/2024 là 1.165.220.841 đồng (một tỷ, một trăm sáu mươi lăm triệu, hai trăm hai mươi nghìn, tám trăm bốn mươi một đồng), trong đó: Nợ gốc 880.000.000 đồng; lãi trong hạn 46.807.887 đồng; lãi quá hạn đối với quá hạn gốc 231.886.027 đồng và lãi chậm trả lãi 6.646.030 đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (28/6/2024) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận tại hợp đồng nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật. Trường hợp các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo Quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh của Ngân hàng cho vay.

Trường hợp ông Trương Đình M và bà Nguyễn Thị Mỹ L không trả hoặc trả không đầy đủ các khoản nợ trên thì Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố H có quyền yêu cầu Cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền xử lý tài sản bảo đảm là Quyền sử dụng đất và tài sản khác gắn liền với đất thuộc thửa đất số 2147, tờ bản đồ số 8, địa chỉ: Thôn Đ, xã N, thị xã A, tỉnh Bình Định theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CY 026505, số vào sổ cấp GCN CS01434 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp ngày 11/9/2020 đứng tên Trương Đình M để thu hồi nợ.

Nếu số tiền thu được từ việc xử lý tài sản bảo đảm không đủ thanh toán hết khoản nợ thì ông Trương Đình M và bà Nguyễn Thị Mỹ L vẫn phải có nghĩa vụ trả hết khoản nợ cho Ngân hàng.

2/ Án phí, chi phí tố tụng:

2.1/ Ông Trương Đình M và bà Nguyễn Thị Mỹ L phải chịu 46.956.625 đồng (bốn

mười sáu triệu, chín trăm năm mươi sáu nghìn, sáu trăm hai mươi lăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

2.2/ Hoàn trả cho Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố H số tiền 20.356.000đồng (hai mươi triệu, ba trăm năm mươi sáu nghìn đồng) tạm ứng án phí theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0001984 ngày 18/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã An Nhơn.

2.3/ Ông Trương Đình M và bà Nguyễn Thị Mỹ L phải chịu 6.000.000đồng (sáu triệu đồng) chí phí xem xét, thẩm định tại chỗ. Nguyên đơn đã nộp tạm ứng nên buộc bị đơn Trương Đình M, Nguyễn Thị Mỹ L phải trả lại 6.000.000đồng (sáu triệu đồng) cho nguyên đơn.

3/ Quyền kháng cáo: Án xử sơ thẩm công khai các đương sự có mặt tại phiên tòa, có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Định;
- VKSND thị xã An Nhơn;
- Các đương sự;
- Chi cục THADS thị xã An Nhơn;
- Lưu HSVA, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Ái Phượng

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hồ Xuân Dũng

Trương Thị Hiệp

Nguyễn Thị Ái Phượng

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Định;
- VKSND thị xã An Nhơn;
- Các đương sự;
- Chi cục THADS thị xã An Nhơn;
- Lưu HSVA, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Ái Phượng